

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Reading:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:



Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày..../....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày..../....

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 2 - Vocabulary Revision & Flyers Listening

A. Vocabulary

♦ Family memories

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	teddy bear (n)	gấu bông	8	photographer (n)	nhiếp ảnh gia
2	necklace (n)	vòng cổ	9	coin (n)	đồng xu
3	bridesmaid (n)	phù dâu	10	string (n)	sợi dây
4	petal (n)	cánh hoa	11	rice cake (n)	bánh gạo
5	banquet (n)	tiệc lớn	12	kimono (n)	áo ki-mô-nô (Nhật Bản)
6	get married (phr.v)	cưới, kết hôn	13	henna (n)	bột xăm tạm thời (Ấn Độ)
7	proud (v)	tự hào			

♦ Extra vocabulary for end of term test

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	moustache (n)	ria mép	10	finger (n)	ngón tay
2	glasses (n)	kính	11	fingertips (n)	đầu ngón tay
3	beard (n)	râu	12	brain (n)	não
4	right-handed (adj)	thuận tay phải	13	pattern (n)	hoạ tiết
5	left-handed (adj)	thuận tay trái	14	stripes (n)	sọc, vằn
6	straight (adj)	thẳng	15	bottom (n)	đáy
7	side (n)	cạnh	16	dot (n)	dấu chấm
8	corner (n)	góc	17	back-to-back (adj)	liên tục, liên tiếp
9	top (n)	đỉnh	18	twirl (n)	vòng xoắn, cuộn

♦ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	traditional (adj)	truyền thống	4	Japan (n)	Nhật Bản
2	tattoo (n)	hình xăm	5	tie (v) → tied	buộc, cột, trói → đã buộc, cột, trói
3	India (n)	Ấn Độ	6	head back (phr.v)	quay về

* Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.
v = verb: động từ.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐÒNG** vào vở ghi.

B. Homework**I. Fill the missing letters in each word to complete the sentences**

(Điền các chữ cái còn thiếu trong mỗi từ để hoàn thành các câu văn)

0. She hugs her t_e_d_d_y b_e_a_r every night.1. She wears a heart n_e_ k_ a_ ____.2. The p_h_ o_ r_ p_ e_r takes photos.3. She tied the balloons with s_ in_ ____.4. They want to g_t m_r e_ in spring.5. People in Japan eat r_c c_e at the party.**II. Match each given word with the suitable description** (Nối từng từ với mô tả phù hợp)

0. coin - - - - -

A. a close friend of the bride

1. petal

B. traditional tattoo ink of India

2. bridesmaid

C. happy for yourself or others

3. henna

D. usually in round shape

4. kimono

E. comes from flowers

5. proud

F. traditional dress of Japan

0. D

1. ____

2. ____

3. ____

4. ____

5. ____

III. Write the correct month in the correct order (Viết tháng chính xác theo thứ tự)

0.	<u>January</u>	<u>February</u>	<u>March</u>
1.	<u>October</u>	_____	<u>December</u>
2.	_____	<u>June</u>	<u>July</u>
3.	<u>July</u>	_____	<u>September</u>
4.	_____	<u>May</u>	<u>June</u>

Helen is talking to George about a festival. What does George say?

Read the conversation and choose the best answer.

Write a letter (A–H) for each answer.

You do not need to use all the letters. There is one example.

Example



Helen:

Hello, George. Did your parents take you to the music festival last week?



George:

..... C

Questions



1

Helen:

Who did you go to the festival with?



George:

.....



2

Helen:

What was the festival like?



George:

.....



3

Helen:

Which was the best band at the festival?



George:

.....



4

Helen:

Were there any kids from our class at the festival?



George:

.....



5

Helen:

Are you going to put some photos online?



George:

.....

A. Sounds like a good plan! I'll get started on that now!

B. They were all pretty good, but I think The Pond was my favorite.

~~C. Actually, they weren't able to make it this time. (Example)~~

D. I'll be heading back to school tomorrow.

E. It was amazing! Really enjoyable.

F. I didn't meet anyone I knew, but I have a feeling Harry was around somewhere.

G. Yes, that's true! I was really excited to start guitar lessons.

H. My uncle has tickets, so I went with him and my cousins.